

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

-----***-----



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020**

Năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	48,426,024,223	36,360,700,600	94,996,683,358	70,112,001,134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		48,426,024,223	36,360,700,600	94,996,683,358	70,112,001,134
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	29,574,829,804	26,308,048,446	56,744,394,790	51,601,273,958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		18,851,194,419	10,052,652,154	38,252,288,568	18,510,727,176
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1,624,047	750,343	3,076,803	1,442,704
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1,644,712,983	1,831,101,327	3,100,404,615	3,661,640,737
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,644,712,983	1,831,101,327	3,100,404,615	3,661,640,737
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	7,431,671,555	8,025,461,672	13,082,852,198	14,756,668,466
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5,583,808,888	5,105,110,642	11,143,199,343	9,950,423,842
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4,192,625,040	(4,908,271,144)	10,928,909,215	(9,856,563,165)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	44,872,271	98,636,994	123,453,832	151,228,031
12. Chi phí khác	32	VI.08	87,583,911	4,666,149	92,249,636	82,801,803
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(42,711,640)	93,970,845	31,204,196	68,426,228
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		4,149,913,400	(4,814,300,299)	10,960,113,411	(9,788,136,937)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.09	3,706,111		3,706,111	
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4,146,207,289	(4,814,300,299)	10,956,407,300	(9,788,136,937)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu



Dặng Văn Ngộ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60,461,842,350	26,094,870,393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,977,922,484	2,211,611,938
1. Tiền	111	V.1	5,977,922,484	2,211,611,938
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,000,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	30,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,139,084,006	12,230,136,398
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9,238,747,598	6,458,790,970
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3,814,072,403	5,301,029,253
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	263,651,161	578,004,849
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(177,387,156)	(107,688,674)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9,625,114,772	7,664,795,626
1. Hàng tồn kho	141	V.6	9,625,114,772	7,664,795,626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,719,721,088	3,988,326,431
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b	1,685,167,293	3,953,772,636
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13b	34,553,795	34,553,795
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192,909,109,064	215,659,201,527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		176,424,500,686	195,174,919,955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	176,424,500,686	195,174,919,955
- Nguyên giá	222		473,734,911,269	470,640,896,791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(297,310,410,583)	(275,465,976,836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56,275,925	296,912,447
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	56,275,925	296,912,447
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12,064,000,000	12,064,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	12,064,000,000	12,064,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,364,332,453	8,123,369,125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4,364,332,453	8,123,369,125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</u>	270		<u>253,370,951,414</u>	<u>241,754,071,920</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		111,668,566,995	111,008,094,801
I. Nợ ngắn hạn	310		68,291,158,150	89,313,831,759
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	15,288,568,094	27,985,050,307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	184,922,492	566,949,126
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	2,893,456,805	3,303,817,548
4. Phải trả người lao động	314		5,892,654,537	7,624,395,090
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14b	15,180,221,294	19,492,158,100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	28,770,838,306	30,117,594,718
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		80,496,622	223,866,870
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		43,377,408,845	21,694,263,042
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	644,471,895	524,971,895
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	42,732,936,950	21,169,291,147
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2020
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141,702,384,419	130,745,977,119
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	141,702,384,419	130,745,977,119
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158,631,330,000	158,631,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158,631,330,000	158,631,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16,928,945,581)	(27,885,352,881)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16,928,945,581)	(27,885,352,881)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		253,370,951,414	241,754,071,920

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Phương Diệu

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		108,028,056,278	84,227,597,055
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-36,517,402,754	(27,487,182,822)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-14,379,629,996	(19,852,864,128)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-3,100,404,615	(3,661,640,737)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		3,536,762,958	3,391,437,091
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-54,818,755,177	(13,254,316,523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		2,748,626,694	23,363,029,936
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7,284,783,404)	(8,226,476,777)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		3,076,803	1,442,704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,281,706,601)	(8,225,034,073)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		32,218,646,233	-
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(23,919,255,780)	(15,167,039,028)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,299,390,453	(15,167,039,028)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3,766,310,546	(29,043,165)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,211,611,938	1,095,671,080
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		5,977,922,484	1,066,627,915

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ưu
Võ Thị Phương Diệu



Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Văn Ngộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 01 xí nghiệp hạch toán độc lập: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần đầu vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 01 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa.

- 11 xí nghiệp trực thuộc:

- + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
- + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
- + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
- + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
- + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
- + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu
- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính bao gồm.

- * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- * Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi,

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020**V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
- Tiền mặt	2,052,808,096	1,544,281,786
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,925,114,388	667,330,152
Cộng :	5,977,922,484	2,211,611,938

2. Tiền gửi có kỳ hạn

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	30,000,000,000	-
Cộng :	30,000,000,000	0

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
a) Tiền nước		
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	2,538,611,876	2,165,093,188
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Phú Lợi	2,788,761,197	2,085,497,757
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Mỹ Xuyên	343,643,708	128,733,406
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Vĩnh Châu	298,165,052	283,045,490
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Long Phú	412,755,581	274,763,285
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Kế Sách	311,239,975	224,490,692
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Trần Đề	509,035,552	196,104,913
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Mỹ Tú	250,734,453	243,721,548
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Thạnh Trị	242,605,898	196,532,201
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Đại Ngãi	5,499,000	1,478,530
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Ngã Năm	259,585,749	192,821,987
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư		
- Lắp đặt khách hàng khác	1,111,542,557	348,105,973
c) Nước uống đóng chai		
- Khách hàng khác	166,567,000	118,402,000
Cộng :	9,238,747,598	6,458,790,970

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	15,822,103	15,822,103
- Công ty CP Sameco	-	1,977,735,100
- Trung Tâm Quan Trắc Tài nguyên môi trường	130,700,000	
- Công ty TNHH TM DV Mai Khoa Đạt	45,000	
- Công ty TNHH MTV MT và Tư Vấn Huấn Luyện Miền Nam	19,000,000	19,000,000
- Công ty TNHH ĐT TM và PT Công Nghệ Nano Việt Nam	129,162,000	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Đại Nam Mộc	21,411,050	21,411,050
- Trung tâm Quy hoạch Sóc Trăng	-	50,000,000
- Công ty CP Năng lượng Vancouver	2,893,061,000	2,893,061,000
- Công ty TNHH MTV Khai thác nước ngầm Hoàng Khang	604,871,250	324,000,000
Cộng :	3,814,072,403	5,301,029,253

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
- Phải thu thuế TNCN năm 2018	-	170,912,021
- Phải thu tiền lương trả chuyên viên trẻ thuộc dự án Water Wors	82,500,000	41,250,000
- Phải thu tạm ứng	-	206,330,000
- Phải thu ký quỹ xây dựng Nhà máy nước Mỹ Xuyên 3	52,523,100	52,523,100
- Phải thu ký quỹ xây dựng XN CN Phong Năm	105,000,000	105,000,000
- Phải thu khác	23,628,061	1,989,728
	263,651,161	578,004,849

6. Hàng tồn kho

Ngày 30/06/2020

Ngày 01/01/2020

Trang 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu.	357,899,327	-	294,027,186	-
- Nhiên liệu	-	-	14,600,000	-
- Phụ tùng thay thế.	9,068,787,373	-	7,163,184,414	-
- Công cụ, dụng cụ.	172,179,147	-	146,908,499	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	26,248,925	-	46,075,527	-
Cộng :	9,625,114,772		7,664,795,626	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐHH khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>	<u>2111</u>	<u>2112</u>	<u>2113</u>	<u>2114</u>	<u>2118</u>	
Số dư đầu kỳ	105,713,589,276	72,940,743,510	289,606,408,697	1,697,931,047	682,224,261	470,640,896,791
Tăng trong kỳ						
- Mua trong năm.		32,000,000				32,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành.		306,584,563	2,755,429,915			3,062,014,478
- Tăng khác.						
Giảm trong kỳ						
- Giảm khác.						
Số dư cuối kỳ	105,713,589,276	73,279,328,073	292,361,838,612	1,697,931,047	682,224,261	473,734,911,269
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu kỳ	76,284,028,076	31,643,690,597	165,570,509,563	1,285,524,339	682,224,261	275,465,976,836
Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	5,135,010,930	4,281,695,608	12,291,282,605	136,444,604		21,844,433,747
Giảm trong kỳ						0
Số dư cuối kỳ	81,419,039,006	35,925,386,205	177,861,792,168	1,421,968,943	682,224,261	297,310,410,583
<u>Giá trị còn lại</u>						
- Tại ngày đầu kỳ	29,429,561,200	41,297,052,913	124,035,899,134	412,406,708	0	195,174,919,955
- Tại ngày cuối kỳ	24,294,550,270	37,353,941,868	114,500,046,444	275,962,104	0	176,424,500,686

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
a) <i>Mua sắm tài sản cố định</i>		
b) <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	56,275,925	296,912,447
- Hệ thống cấp nước Khu tái định cư KCN Trần Đề (giai đoạn 1)	-	296,912,447
- Giếng G23 Phú Lợi	4,545,455	-
- Giếng G24 Phú Lợi	44,545,455	-
- Giếng KS5 Kế Sách	4,545,455	-
- Nhà máy nước Ngã Năm 2	2,639,560	-
c) <i>Sửa chữa lớn tài sản cố định</i>		
Cộng :	56,275,925	296,912,447

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 30/06/2020			Ngày 01/01/2020		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	12,064,000,000	-	12,064,000,000	12,064,000,000	-	12,064,000,000
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12,064,000,000	-	12,064,000,000	12,064,000,000	-	12,064,000,000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Ngày 30/06/2020

Ngày 01/01/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

- Lắp đặt miễn phí	1,338,204,434	2,676,408,871
- Bảo dưỡng	2,166,469,063	4,332,938,125
- Lắp trụ cứu hỏa	8,832,798	19,424,986
- CP trả trước tiền đất do xác định lại giá trị doanh nghiệp	80,978,595	161,957,187
- Lợi thế thương mại khi xác định lại giá trị doanh nghiệp	428,825,757	857,651,517
- Bình 20 lít	301,815,224	35,293,971
- Bình gallon	7,628,805	1,583,357
- Màng lọc RO	31,577,777	38,111,111
Cộng :	4,364,332,453	8,123,369,125

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	905,698,090	905,698,090	1,298,491,150	1,298,491,150
- Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Minh Hoà	127,740,800	127,740,800	-	-
- Công ty TNHH Hoà Nhựa Đệ Nhất	1,850,193,655	1,850,193,655	3,491,641,265	3,491,641,265
- Công ty TNHH Kỹ Thuật P và P	17,371,200	17,371,200	466,919,860	466,919,860
- Công ty TNHH TM Sương Mai	-	-	91,486,285	91,486,285
- Công ty TNHH TM DV Hưng Phát	25,396,800	25,396,800	25,396,800	25,396,800
- Công ty CP Tư vấn và kiểm định XD Hiệp Hòa Phát	-	-	8,331,000	8,331,000
- Công ty CP Tư Vấn Kiểm Định Xây Dựng Miền Tây	-	-	8,000,000	8,000,000
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa	26,675,000	26,675,000	-	-
- Công ty CP Cơ Khí Tinh Sóc Trăng	-	-	253,240,000	253,240,000
- Chi Cục Tiêu chuẩn đo lường Chất Lượng tỉnh Sóc Trăng	-	-	15,000,000	15,000,000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Miền Nam	5,274,972	5,274,972	5,274,972	5,274,972
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Sóc Trăng	34,488,300	34,488,300	171,426,640	171,426,640
- Trung tâm Quan Trắc Tài nguyên và Môi trường	-	-	7,106,000	7,106,000
- Công ty TNHH Lợi Minh Quang	-	-	-	-
- Công ty CP Nhựa Đồng Nai	199,900,000	199,900,000	1,645,909,569	1,645,909,569
- Công ty TNHH TM DV Mai Khoa Đạt	-	-	219,188,750	219,188,750
- Công ty CP Đầu Tư TM XNK Phú Thái	572,719,200	572,719,200	1,198,432,200	1,198,432,200
- DNTN Sáu - CN Xăng Dầu Số 6	-	-	16,060,000	16,060,000
- Công ty CP Van Shin Yi	24,472,800	24,472,800	293,659,300	293,659,300
- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Hạ Tầng Việt Nam	25,306,364	25,306,364	25,306,364	25,306,364
- Trung Tâm Y Tế Dự Phòng Sóc Trăng	252,940,000	252,940,000	-	-
- Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Đô Thị Việt	-	-	123,727,000	123,727,000
- Công ty CP Đại Thiên Việt	34,500,000	34,500,000	34,500,000	34,500,000
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ HCL	50,089,600	50,089,600	42,570,000	42,570,000
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại TGC	49,038,000	49,038,000	121,200,000	121,200,000
- Công ty CP Sameco	246,732,684	246,732,684	-	-
- Cty TNHH XD SX TM DV Tân Phát Thanh Phong	25,283,551	25,283,551	39,892,301	39,892,301
- Cty TNHH Novo Việt Nam	-	-	47,476,000	47,476,000
- Cty TNHH TM và PT Công nghệ Nano Việt Nam	-	-	158,620,000	158,620,000
- Công ty TNHH Lamela	-	-	46,200,000	46,200,000
- Công ty TNHH Sài Gòn Kỹ Thuật	-	-	31,350,000	31,350,000
- Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	508,175,580	508,175,580	-	-
- Cty CP Công trình Đô thị Sóc Trăng	1,320,000	1,320,000	-	-
- Cửa Hàng Văn Châu	-	-	44,000,000	44,000,000
- Cty TNHH Đầu Tư Phát Triển Hải Thành	-	-	68,950,000	68,950,000
- Công ty TNHH Công Nghệ Trường Thuận	-	-	33,000,000	33,000,000
- Công ty CP ĐT XD quốc tế Nhật Minh	338,386,100	338,386,100	338,386,100	338,386,100
- Đoàn Tài nguyên Nước Sông Hậu	916,681,190	916,681,190	912,325,190	912,325,190
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thuận Kiến	146,832,900	146,832,900	346,218,600	346,218,600
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	260,407,972	260,407,972	1,734,150,749	1,734,150,749
- Công ty CP TK và Xây dựng Lĩnh Nam	-	-	124,193,800	124,193,800
- Công ty TNHH ĐT XD & TM Khang Việt 1	217,077,172	217,077,172	217,077,172	217,077,172
- Công ty CP TV TK XD Hoàn Mỹ Việt Nam	299,252,347	299,252,347	1,519,262,347	1,519,262,347
- Cty TNHH MTV SX TM và DV Toàn Vẹn	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

- Công ty TNHH XD An Thành	8,431,074	8,431,074	99,150,465	99,150,465
- Nhà cung cấp khác	97,249,296	97,249,296	68,483,500	68,483,500
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	7,968,921,487	7,968,921,487	10,838,380,428	10,838,380,428
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	52,011,960	52,011,960	1,755,066,500	1,755,066,500
Cộng :	15,288,568,094	15,288,568,094	27,985,050,307	27,985,050,307

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
- Công ty CP Đầu tư XD TM DV Hồng Phát	56,845,000	56,845,000
- Công Ty TNHH Sáng Quang	79,091,520	231,243,208
- Công Ty Cổ phần Vincom	-	34,827,673
- Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Lan	20,241,972	-
- Công ty TNHH Xây dựng Sanaco	27,804,000	-
- Công Ty Cổ phần ĐT PT Dầu khí Cửu Long	-	243,953,245
- Khách hàng khác	940,000	80,000
Cộng :	184,922,492	566,949,126

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2020
a) Phải nộp	3,303,817,548	14,282,206,558	14,350,743,259	2,893,456,805
- Thuế GTGT	51,200,033	5,034,725,842	5,028,312,368	57,613,507
- Thuế TNDN	-	3,706,111	-	3,706,111
- Thuế TNCN	170,912,021	392,247,655	221,335,634	-
- Thuế tài nguyên	1,810,371,880	4,618,830,342	4,844,376,372	1,584,825,850
- Phí nước thải sinh hoạt	1,271,333,614	4,197,788,108	4,221,810,385	1,247,311,337
- Các khoản phải nộp khác	-	34,908,500	34,908,500	-
	Ngày 01/01/2020	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 30/06/2020
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	3,953,772,636	2,667,252,880	4,935,858,223	1,685,167,293
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	16,162,886	-	-	16,162,886
- Thuế TNDN	18,390,909	-	-	18,390,909

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- BHXH- BHYT-BHTN-KPCĐ	1,160,919	47,380,206
- Thu hộ phí thoát nước Cty CP Công trình Đô Thị Sóc Trăng	-	6,242,554,093
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	9,532,456,894	8,649,119,936
- Phí BVMT - Phí thoát nước để lại	3,720,182,554	2,600,057,547
- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan	1,868,640,230	1,868,640,230
- Tiền viện trợ từ DA Water Worx	57,780,697	-
- Các khoản phải trả khác	-	84,406,088
Cộng :	15,180,221,294	19,492,158,100

15. Vay và nợ thuê tài chính:**15a. Vay ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2020		Trong kỳ		Ngày 01/01/2020	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6,891,387,318	6,891,387,318	14,136,145,171	12,047,490,072	4,802,732,219	4,802,732,219
NH Phát triển TPHCM - CN Sóc Trăng	-	-	2,218,646,233	5,216,713,682	2,998,067,449	2,998,067,449
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	6,891,387,318	6,891,387,318	11,917,498,938	6,830,776,390	1,804,664,770	1,804,664,770
Vay dài hạn chuyển trả ngắn hạn trong kỳ	21,879,450,988	21,879,450,988	8,436,354,197	11,871,765,708	25,314,862,499	25,314,862,499
NH Phát triển VN - CN Sóc Trăng	1,166,641,910	1,166,641,910	-	1,173,000,000	2,339,641,910	2,339,641,910
NH BIDV - CN Sóc Trăng	2,507,000,000	2,507,000,000	1,611,000,000	1,842,000,000	2,738,000,000	2,738,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

NH Vietcombank - CN Sóc Trăng	604,320,000	604,320,000	-	58,000,000	662,320,000	662,320,000
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	12,147,489,078	12,147,489,078	4,098,354,197	6,071,765,708	14,120,900,589	14,120,900,589
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	5,454,000,000	5,454,000,000	2,727,000,000	2,727,000,000	5,454,000,000	5,454,000,000
Cộng	28,770,838,306	28,770,838,306	22,572,499,368	23,919,255,780	30,117,594,718	30,117,594,718

15b. Vay dài hạn

	Ngày 30/06/2020		Trong kỳ		Ngày 01/01/2020	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
NH BIDV - CN Sóc Trăng	794,249,197	794,249,197	-	1,611,000,000	2,405,249,197	2,405,249,197
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	5,831,380,828	5,831,380,828	-	4,098,354,197	9,929,735,025	9,929,735,025
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	6,107,306,925	6,107,306,925	-	2,727,000,000	8,834,306,925	8,834,306,925
Vay vốn của người lao động	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-	-
Cộng	42,732,936,950	42,732,936,950	30,000,000,000	8,436,354,197	21,169,291,147	21,169,291,147

16. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
- Tiền ký quỹ của khách hàng	644,471,895	524,971,895
	<u>644,471,895</u>	<u>524,971,895</u>

17. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158,631,330,000	0	0	0	0	158,631,330,000
- Tăng vốn năm trước						-
- Lãi trong năm trước					(27,885,352,881)	(27,885,352,881)
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước						
- Tăng vốn trong kỳ	158,631,330,000	0	0	0	(27,885,352,881)	130,745,977,119
- Lãi trong kỳ					10,956,407,300	10,956,407,300
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	158,631,330,000	0	0	0	(16,928,945,581)	141,702,384,419

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu tiền nước	46,024,396,475	35,530,156,383	89,868,039,049	67,927,693,524
Doanh thu lắp đặt	1,463,109,522	935,186,580	3,181,225,172	1,486,377,702
Doanh thu nước uống đóng chai	934,324,086	893,423,642	1,943,224,997	1,695,995,913
Doanh thu khác	4,194,140	1,933,995	4,194,140	1,933,995
Cộng :	48,426,024,223	36,360,700,600	94,996,683,358	70,112,001,134

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

03. Giá vốn hàng bán

Quý II Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Giá vốn Nước	28,183,089,342	25,031,101,324	54,016,148,060	49,239,748,388
- Giá vốn Lắp đặt	746,362,666	692,817,894	1,359,478,575	1,214,164,756
- Giá vốn Nước uống đóng chai	645,377,796	584,129,228	1,368,768,155	1,147,360,814
Cộng :	29,574,829,804	26,308,048,446	56,744,394,790	51,601,273,958

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền gửi	1,624,047	750,343	3,076,803	1,442,704
	1,624,047	750,343	3,076,803	1,442,704

05. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí lãi vay	1,644,712,983	1,831,101,327	3,100,404,615	3,661,640,737
	1,644,712,983	1,831,101,327	3,100,404,615	3,661,640,737

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Lương	2,350,499,413	1,714,096,426	4,030,611,659	3,351,372,251
- Bảo dưỡng	1,756,427,021	2,636,879,672	2,989,317,662	4,717,227,146
- Phân bổ lắp đặt miễn phí	1,607,791,987	1,392,791,497	2,962,207,711	2,697,709,342
- Chi phí bán hàng khác	1,716,953,134	2,281,694,077	3,100,715,166	3,990,359,727
	7,431,671,555	8,025,461,672	13,082,852,198	14,756,668,466

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Lương	3,311,158,751	2,937,568,027	6,008,646,027	5,717,888,036
- Khấu hao TSCĐ	678,973,712	749,670,672	1,374,533,864	1,499,341,344
- Chi phí quản lý DN khác	1,593,676,425	1,417,871,943	3,760,019,452	2,733,194,462
	5,583,808,888	5,105,110,642	11,143,199,343	9,950,423,842

07. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền nhân công cúp mở nước	31,437,500	36,249,500	72,841,802	65,921,000
- Các khoản thu khác	13,434,771	62,387,494	50,612,030	85,307,031
	44,872,271	98,636,994	123,453,832	151,228,031

08. Chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền chậm nộp thuế	87,583,911	-	87,583,911	48,135,654
- Tiền chậm nộp BHXH	-	4,666,149	4,665,725	4,666,149
- Tiền nộp phạt Cục Quản lý Y tế	-	-	-	30,000,000
	87,583,911	4,666,149	92,249,636	82,801,803

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành

9.1 Công ty CP Cấp nước Sóc Trăng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	4,060,509,452	(4,814,300,299)	10,859,189,649	(9,788,136,937)
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ	4,060,509,452	(4,814,300,299)	10,859,189,649	(9,788,136,937)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	292,894,501	4,666,149	482,126,071	82,801,803
+ Chi phí không được trừ	292,894,501	4,666,149	482,126,071	82,801,803
<i>Mua nước thô từ Cảng cá Trần Đề</i>	82,347,000	-	159,010,000	-
<i>Mua nước thô, điện từ Ban Chỉ huy Quân sự huyện Kế Sách</i>	73,363,590	-	134,016,435	-
<i>Tiền phạt, chậm nộp thuế - BHXH</i>	87,583,911	4,666,149	92,249,636	82,801,803
<i>Tiền lương thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	48,250,000	-	95,500,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

Chi phí không hợp lệ khác	1,350,000		1,350,000	
- Thu nhập chịu thuế	4,353,403,953	(4,809,634,150)	11,341,315,720	(9,705,335,134)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp	-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	0

9.1 Chi nhánh Công ty CP Cấp nước Sóc Trăng - Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	-	-	-	-
- Lỗi năm trước chuyển sang	(18,530,554)	-	(18,530,554)	-
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ	18,530,554	-	18,530,554	-
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-
+ Chi phí không được trừ	-	-	-	-
- Thu nhập chịu thuế	18,530,554	-	18,530,554	-
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp	3,706,111	-	3,706,111	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,706,111	0	3,706,111	0

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	14,269,891,774	14,494,919,920	26,427,463,567	27,164,637,012
- Chi phí nhân công.	12,545,868,103	9,951,800,089	22,348,593,067	19,547,438,237
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	10,870,087,850	10,767,129,258	21,832,213,499	21,533,790,350
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	1,006,157,365	495,367,999	1,488,102,260	742,574,161
- Chi phí khác bằng tiền.	3,898,305,155	3,729,403,494	8,874,073,938	7,319,926,506
Cộng :	42,590,310,247	39,438,620,760	80,970,446,331	76,308,366,266

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đặng Văn Ngọ